

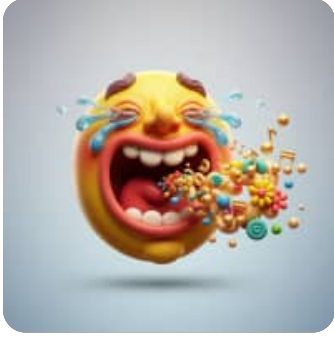
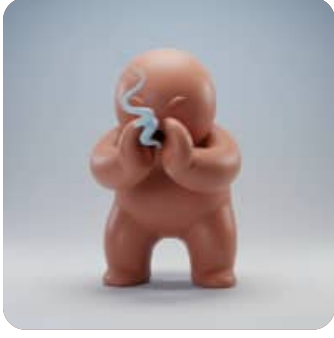
 pha	 nhận	recibir Anh ấy nhận được một món quà. Él recibió un regalo. Lección 5 · Verbos cotidianos — Acciones básicas	hacer Tôi pha cà phê rất ngon. Hago buen café. Lección 5 · Verbos cotidianos — Acciones básicas
 có	 ăn	comer Họ đang ăn táo. Están comiendo manzanas. Lección 5 · Verbos cotidianos — Acciones básicas	tener Emma có một chiếc ô tô. Emma tiene un carro. Lección 5 · Verbos cotidianos — Acciones básicas
 uống	 ngủ	dormir Bây giờ tôi muốn ngủ. Quiero dormir ahora. Lección 5 · Verbos cotidianos — Acciones básicas	beber Bạn có uống cà phê không? ¿Bebes café? Lección 5 · Verbos cotidianos — Acciones básicas
 thấy	 nhìn	mirar Adam thích nhìn những bức ảnh. A Adam le gusta mirar fotos. Lección 5 · Verbos cotidianos — Acciones básicas	ver Bạn có thấy ngôi nhà đó không? ¿Puedes ver la casa? Lección 5 · Verbos cotidianos — Acciones básicas

 đọc	 mở	abrir Cô ấy mở cửa sổ. Ella abre la ventana. Lección 5 · Verbos cotidianos — Acciones básicas	leer Học sinh đọc sách. El estudiante lee libros. Lección 5 · Verbos cotidianos — Acciones básicas
 đóng	 đến	venir Bạn đến đây mỗi ngày. Vienes aquí todos los días. Lección 5 · Verbos cotidianos — Acciones básicas	cerrar Tôi đóng cửa. Cierro la puerta. Lección 5 · Verbos cotidianos — Acciones básicas
 biết	 hỏi	preguntar Bạn có thể hỏi anh trai của mình. Puedes preguntar a tu hermano. Lección 11 · Verbos cotidianos — Comunicación ...	saber Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. Sabes la respuesta ahora. Lección 11 · Verbos cotidianos — Comunicación ...
 nghe	 học	aprender Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. Aprendes algo nuevo cada día. Lección 11 · Verbos cotidianos — Comunicación ...	oír Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? ¿Puedes oír ese sonido? Lección 11 · Verbos cotidianos — Comunicación ...

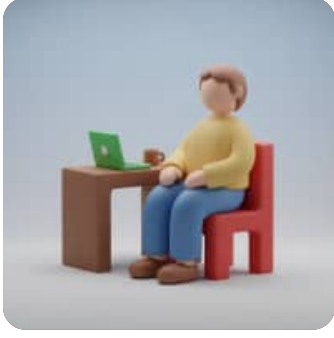
 nói chuyện với	 nói
 chọn	 viết
 gọi	 nghe
 học	 nói

decir Tôi muốn nói một điều gì đó. Quiero decir algo. Lección 11 · Verbos cotidianos — Comunicación ...	hablar con Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? ¿Te gusta hablar con tus amigos? Lección 11 · Verbos cotidianos — Comunicación ...
escribir Các học sinh viết một câu chuyện. Los estudiantes escriben una historia. Lección 11 · Verbos cotidianos — Comunicación ...	elegir Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. Tú eliges tu color favorito. Lección 11 · Verbos cotidianos — Comunicación ...
escuchar Tôi nghe đài. Escucho la radio. Lección 11 · Verbos cotidianos — Comunicación ...	llamar Tôi sẽ gọi cho bạn. Voy a llamarte. Lección 11 · Verbos cotidianos — Comunicación ...
contar Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. Él me cuenta su nombre. Lección 11 · Verbos cotidianos — Comunicación ...	estudiar Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. Estudio mucho para cada examen. Lección 11 · Verbos cotidianos — Comunicación ...

 gặp	 tham gia	unirse Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. Ella se unirá a nuestro grupo. Lección 12 · Verbos — Comunicación social y ca...	encontrarse Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. Me encontraré contigo mañana. Lección 12 · Verbos — Comunicación social y cas...
 thích	 miêu tả	describir Cậu bé đã miêu tả con vật đó. El niño describió al animal. Lección 12 · Verbos — Comunicación social y ca...	disfrutar Chúng tôi thích âm nhạc này. Nosotros disfrutamos de la música. Lección 12 · Verbos — Comunicación social y cas...
 giải thích	 dạy	enseñar Tôi dạy các sinh viên mới. Yo les enseño a los nuevos estudiantes. Lección 12 · Verbos — Comunicación social y ca...	explicar Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. Ella explicará el problema. Lección 12 · Verbos — Comunicación social y cas...
 giới thiệu	 nhận	aceptar Cô ấy nhận món quà. Ella acepta el regalo. Lección 12 · Verbos — Comunicación social y ca...	presentar Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. Te presentaré a mi amigo. Lección 12 · Verbos — Comunicación social y cas...

 từ chối	 hứa	prometer Tôi hứa sẽ giúp bạn. Te prometo ayudarte. Lección 12 · Verbos — Comunicación social y ca...	rechazar Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. El niño rechaza la comida. Lección 12 · Verbos — Comunicación social y cas...
 thảo luận	 liên lạc	contacter Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. Contactaré con el médico. Lección 12 · Verbos — Comunicación social y ca...	discutir Họ thảo luận về kế hoạch mới. Ellos discuten el nuevo plan. Lección 12 · Verbos — Comunicación social y cas...
 cười	 hét	gritar Cậu bé hét lên để cầu cứu. El niño grita pidiendo ayuda. Lección 13 · Verbos — Sonido y lenguaje corporal	reír Lũ trẻ cười lớn. Los niños se ríen a carcajadas. Lección 13 · Verbos — Sonido y lenguaje corporal
 thì thầm	 vẫy tay	saludar Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. Ella saluda con la mano al despedirse. Lección 13 · Verbos — Sonido y lenguaje corporal	susurrar Anh ấy thì thầm vào tai tôi. Él me susurra al oído. Lección 13 · Verbos — Sonido y lenguaje corporal

 gật đầu	 ôm	abrazar Người mẹ ôm con mình. La madre abraza a su hijo. Lección 13 · Verbos — Sonido y lenguaje corporal	asentir Người phụ nữ gật đầu. La mujer asiente con la cabeza. Lección 13 · Verbos — Sonido y lenguaje corporal
 hôn	 chỉ	señalar Đứa trẻ chỉ vào con chó. El niño señala al perro. Lección 13 · Verbos — Sonido y lenguaje corporal	besar Người mẹ hôn con mình. La madre besa a su hijo. Lección 13 · Verbos — Sonido y lenguaje corporal
 chớp mắt	 cau mày	fruncir el ceño Người bố cau mày với con trai mình. El padre le frunce el ceño a su hijo. Lección 13 · Verbos — Sonido y lenguaje corporal	parpadear Anh ấy chớp mắt liên tục. Él parpadea rápidamente. Lección 13 · Verbos — Sonido y lenguaje corporal
 ngáp	 ngửi	olfatear Con chó ngửi thức ăn. El perro olfatea la comida. Lección 13 · Verbos — Sonido y lenguaje corporal	bostezar Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. El hombre cansado bosteza. Lección 13 · Verbos — Sonido y lenguaje corporal

 bảo vệ	 cảnh báo	advertir Tôi cần cảnh báo họ! ¡Necesito advertirles! Lección 18 · Seguridad y ayuda	proteger Cảnh sát bảo vệ chúng tôi. La policía nos protege. Lección 18 · Seguridad y ayuda
 mua	 trả	pagar Bạn phải trả tiền cho việc này. Debes pagar esto. Lección 19 · Verbos cotidianos — Trabajo, movi...	comprar Bạn có thể mua trái cây ở đây. Puedes comprar fruta aquí. Lección 19 · Verbos cotidianos — Trabajo, movi...
 bán	 đặt	poner Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn. Él pone el libro sobre la mesa. Lección 19 · Verbos cotidianos — Trabajo, movi...	vender Họ bán trái cây tươi ở đây. Aquí venden fruta fresca. Lección 19 · Verbos cotidianos — Trabajo, movi...
 ngồi	 đứng	pararse Tôi đứng cạnh cửa. Me paro junto a la puerta. Lección 19 · Verbos cotidianos — Trabajo, movi...	sentarse Emma ngồi ở cái ghế đó. Emma se sienta en esa silla. Lección 19 · Verbos cotidianos — Trabajo, movi...

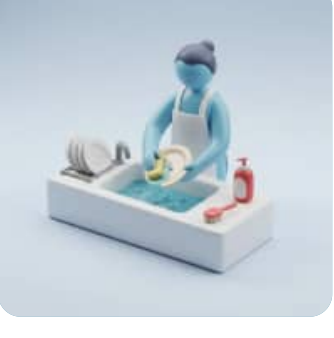
 bơi	 lái	conducir Bạn cần lái xe cẩn thận. Necesitas conducir con cuidado. Lección 19 · Verbos cotidianos — Trabajo, movi...	nadar Họ có thể bơi nhanh. Pueden nadar rápido. Lección 19 · Verbos cotidianos — Trabajo, movi...
 dự định	 làm xong	terminar Anh ấy có thể làm xong bài tập sau. Él puede terminar la tarea más tarde. Lección 19 · Verbos cotidianos — Trabajo, movi...	planear Họ dự định sẽ sớm đến thăm. Ellos planean visitar pronto. Lección 19 · Verbos cotidianos — Trabajo, movi...
 tặng	 mang	traer Họ mang đồ ăn đến bữa tiệc. Traen comida a la fiesta. Lección 28 · Verbos de acción cotidianos 2	dar Tôi tặng quà cho bạn bè. Doy regalos a mis amigos. Lección 19 · Verbos cotidianos — Trabajo, movi...
 lấy	 mang	llevar Anh ấy có thể mang cái hộp đó. Él puede llevar la caja. Lección 28 · Verbos de acción cotidianos 2	tomar Bạn lúc nào cũng lấy bút của tôi. Siempre tomas mi bolígrafo. Lección 28 · Verbos de acción cotidianos 2

 lấy	 làm rơi	dejar caer Nếu tôi làm rơi điện thoại, nó sẽ vỡ. Si deajo caer el teléfono, se romperá. Lección 28 · Verbos de acción cotidianos 2	recoger Bạn có thể lấy gói hàng đó giúp tôi không? ¿Puedes recoger el paquete? Lección 28 · Verbos de acción cotidianos 2
 chuyển	 đặt xuống	dejar Chúng tôi đặt xuống những chiếc ba lô của mình. Dejamos nuestras mochilas. Lección 28 · Verbos de acción cotidianos 2	pasar Bạn có thể chuyển cho tôi lọ muối được không? ¿Me pasas la sal? Lección 28 · Verbos de acción cotidianos 2
 cất	 treo lên	colgar Họ treo lên những chiếc áo khoác của mình. Ellos cuelgan sus abrigos. Lección 28 · Verbos de acción cotidianos 2	recoger Tôi cất đồ chơi của mình đi. Recojo mis juguetes. Lección 28 · Verbos de acción cotidianos 2
 bật	 tắt	apagar Có ai tắt đài giúp tôi được không? ¿Alguien puede apagar la radio? Lección 28 · Verbos de acción cotidianos 2	encender Bạn bật đèn lên. Enciendes la luz. Lección 28 · Verbos de acción cotidianos 2

 nhảy	 ném	lanzar Cậu bé ném hòn đá. El niño lanza la piedra. Lección 29 · Verbos — Movimiento y juego	saltar Con mèo nhảy qua bức tường. El gato salta sobre el muro. Lección 29 · Verbos — Movimiento y juego
 bắt	 cưỡi	montar Cậu bé đang cưỡi ngựa. El niño monta a caballo. Lección 29 · Verbos — Movimiento y juego	atrapar Anh ấy bắt quả bóng. Él atrapa la pelota. Lección 29 · Verbos — Movimiento y juego
 bay	 bò	gatear Em bé đang bò trên sàn nhà. El bebé gatea por el suelo. Lección 29 · Verbos — Movimiento y juego	volar Những con chim bay trên bầu trời. Los pájaros vuelan en el cielo. Lección 29 · Verbos — Movimiento y juego
 bỏ qua	 đá	patear Đứa trẻ đá quả bóng. El niño patea la pelota. Lección 29 · Verbos — Movimiento y juego	saltarse Cô ấy đã bỏ qua trang đầu tiên. Ella se saltó la primera página. Lección 29 · Verbos — Movimiento y juego

 nảy	 leo	trepar Con mèo leo lên cây. El gato trepa el árbol. Lección 29 · Verbos — Movimiento y juego	rebotar Quả bóng nảy trên mặt đất. La pelota rebota en el suelo. Lección 29 · Verbos — Movimiento y juego
 lặn	 trượt	deslizarse Cái hộp trượt trên sàn nhà. La caja se desliza por el suelo. Lección 29 · Verbos — Movimiento y juego	tirarse Cậu bé lặn xuống nước. El niño se tira al agua. Lección 29 · Verbos — Movimiento y juego
 véo	 bóp	apretar Cô ấy bóp tay tôi. Ella me aprieta la mano. Lección 30 · Verbos — Prácticos y funcionales	pellizcar Anh ấy véo tay tôi. Él me pellizcó el brazo. Lección 30 · Verbos — Prácticos y funcionales
 chọc	 vuốt ve	acariciar Cậu bé vuốt ve con chó. El niño acaricia al perro. Lección 30 · Verbos — Prácticos y funcionales	picar Đứa trẻ chọc vào tay tôi. El niño me picó el brazo. Lección 30 · Verbos — Prácticos y funcionales

 dụi	 xoắn	retorcer Người đàn ông xoắn sợi dây thừng. El hombre retuerce la cuerda. Lección 30 · Verbos — Prácticos y funcionales	frotar Tôi dụi đôi mắt mệt mỏi của mình. Me froto los ojos cansados. Lección 30 · Verbos — Prácticos y funcionales
 lắc	 gấp	doblar Tôi gấp tờ giấy. Yo doblo el papel. Lección 30 · Verbos — Prácticos y funcionales	sacudir Em bé lắc món đồ chơi. El bebé sacude el juguete. Lección 30 · Verbos — Prácticos y funcionales
 ấn	 buộc	atar Anh ấy sẽ buộc sợi dây lại. Él atará la cuerda. Lección 30 · Verbos — Prácticos y funcionales	presionar Cô ấy ấn nút màu đỏ. Ella presiona el botón rojo. Lección 30 · Verbos — Prácticos y funcionales
 kéo	 thu dọn	hacer la maleta Tôi thu dọn túi xách của mình. Yo hago la maleta. Lección 30 · Verbos — Prácticos y funcionales	tirar Người đàn ông kéo sợi dây nặng. El hombre tira de la cuerda pesada. Lección 30 · Verbos — Prácticos y funcionales

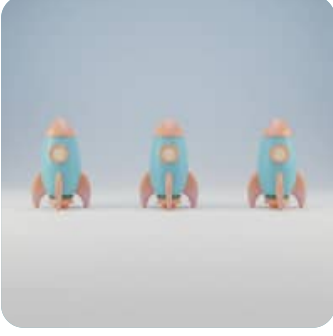
 tôi đang tìm	 vừa	caber Cô ấy vẫn mặc vừa chiếc quần bò cũ của mình. Ella todavía cabe en sus jeans viejos. Lección 56 · Ropa y tallas	Estoy buscando Họ đang tìm nhà vệ sinh. Están buscando un baño. Lección 31 · Dónde está y cómo llegar
 thử	 làm mất	perder Tôi làm mất chìa khóa ở công viên. Perdí mis llaves en el parque. Lección 61 · Objetos perdidos: lo esencial	probarse Chúng tôi thử những chiếc mũ mới. Nos probamos sombreros nuevos. Lección 56 · Ropa y tallas
 trả	 đẩy	empujar Họ đẩy cánh cửa màu đỏ. Empujan la puerta roja. Lección 65 · Carteles y avisos públicos	devolver Cô ấy sẽ trả cuốn sách vào sáng mai. Ella devolverá el libro mañana por la mañana. Lección 61 · Objetos perdidos: lo esencial
 kéo	 rửa	lavar Bây giờ tôi sẽ rửa bát. Voy a lavar los platos ahora. Lección 70 · Tareas del hogar	jalar Bạn cần kéo cửa vào. Tienes que jalar la puerta. Lección 65 · Carteles y avisos públicos

 nấu	 đun	hervir Bạn đun nước để pha trà. Hierves agua para el té. Lección 70 · Tareas del hogar	cocinar Họ nấu bữa tối mỗi tối. Ellos cocinan la cena todas las noches. Lección 70 · Tareas del hogar
 rán	 nướng	hornear Hôm nay cô ấy nướng bánh mì. Ella hornea pan hoy. Lección 70 · Tareas del hogar	freír Bạn có thường xuyên rán thức ăn không? ¿Fries tu comida a menudo? Lección 70 · Tareas del hogar
 quét	 hút bụi	aspirar Chúng tôi hút bụi phòng khách. Aspiramos el salón. Lección 70 · Tareas del hogar	barrer Tôi quét sàn nhà nhanh hơn. Yo barro el suelo más rápido. Lección 70 · Tareas del hogar
 tưới	 tắt	apagar Bạn có thể tắt đèn giúp tôi được không? ¿Puedes apagar las luces? Lección 70 · Tareas del hogar	regar Họ tưới vườn hàng tuần. Riegan el jardín semanalmente. Lección 70 · Tareas del hogar

 rót	 khuấy	revolver Tôi khuấy bát súp nóng. Revuelvo la sopa caliente. Lección 71 · Verbos de cocina	verter Cô ấy rót nước vào cốc. Ella vierte agua en la taza. Lección 71 · Verbos de cocina
 chặt	 nhúng	sumergir Cô ấy nhúng miếng vải vào nước. Ella sumerge el trapo en el agua. Lección 71 · Verbos de cocina	picar Người đàn ông chặt củi. El hombre pica la leña. Lección 71 · Verbos de cocina
 bóc	 nạo	rallar Cô ấy nạo rau củ. Ella ralla las verduras. Lección 71 · Verbos de cocina	pelar Cô ấy bóc vỏ quả cam. Ella pela la naranja. Lección 71 · Verbos de cocina
 trộn	 phết	untar Cô ấy phết bơ lên bánh mì. Ella unta mantequilla en el pan. Lección 71 · Verbos de cocina	mezclar Tôi trộn muối và nước. Mezclo la sal y el agua. Lección 71 · Verbos de cocina

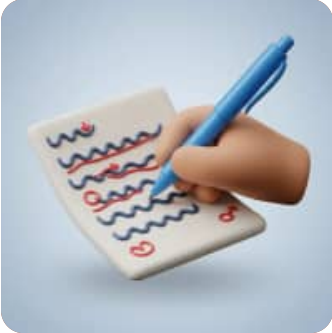
 làm tan	 đo	medir Tôi đo sợi dây dài. Yo mido la cuerda larga. Lección 71 · Verbos de cocina	derretir Mặt trời làm tan băng. El sol derrite el hielo. Lección 71 · Verbos de cocina
 đổ đầy	 sửa	arreglar Chúng tôi sửa những đồ vật bị hỏng ở đây. Nosotros arreglamos cosas rotas aquí. Lección 73 · Reparaciones y mantenimiento	llenar Tôi đổ đầy nước vào cốc. Lleno la taza con agua. Lección 71 · Verbos de cocina
 sửa	 thay	reemplazar Chúng tôi thay lốp xe cũ. Reemplazamos los neumáticos viejos. Lección 73 · Reparaciones y mantenimiento	reparar Bạn có biết cách sửa nó không? ¿Sabes cómo repararlo? Lección 73 · Reparaciones y mantenimiento
 cười	 khởi động	calentar Việc này giúp khởi động các cơ. Esto ayuda a calentar los músculos. Lección 78 · Cuerpo y forma física	sonreír Đứa trẻ cười với tôi. El niño me sonríe. Lección 76 · Cuerpo superior y rostro

 vươn vai	 chạy	correr Họ chạy rất nhanh. Corren muy rápido. Lección 78 · Cuerpo y forma física	estirar Tôi vươn vai mỗi sáng. Estiro cada mañana. Lección 78 · Cuerpo y forma física
 đi bộ	 đi chơi	salir Chúng tôi thường đi chơi vào các ngày thứ Sáu. Normalmente salimos los viernes. Lección 79 · Vida nocturna	caminar Cô ấy thích đi bộ vào buổi tối. Le gusta caminar por la tarde. Lección 78 · Cuerpo y forma física
 nhảy	 khóc	llorar Đứa trẻ buồn đang khóc. El niño triste está llorando. Lección 81 · Molestias, cortes y primeros auxilios	bailar Bạn bè của tôi lúc nào cũng muốn nhảy. Mis amigos siempre quieren bailar. Lección 79 · Vida nocturna
 rụng	 cắt	cortar Cô ấy cắt bánh mì. Ella corta el pan. Lección 81 · Molestias, cortes y primeros auxilios	caer Quả rụng từ trên cây xuống. La fruta cae del árbol. Lección 81 · Molestias, cortes y primeros auxilios

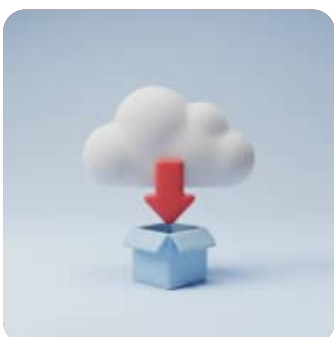
 cháy	 cào	arañar Con mèo đã cào vào tay tôi. El gato me arañó el brazo. Lección 81 · Molestias, cortes y primeros auxilios	arder Gỗ khô cháy rất nhanh. La leña seca arde rápidamente. Lección 81 · Molestias, cortes y primeros auxilios
 va	 khỏi	recuperarse Anh ấy đã khỏi bệnh. Él se recuperó de la enfermedad. Lección 81 · Molestias, cortes y primeros auxilios	golpearse Tôi bị va đầu vào cạnh bàn. Me golpeé la cabeza. Lección 81 · Molestias, cortes y primeros auxilios
 lành	 cắm	enchufar Anh ấy quên cắm sạc máy tính xách tay. Se le olvidó enchufar el cargador del portátil. Lección 82 · Energía y electricidad	curarse Vết thương sâu đó sẽ lành. La herida profunda se curará. Lección 81 · Molestias, cortes y primeros auxilios
 gấp đôi	 tăng gấp ba	triplicar Giá bánh mì sẽ tăng gấp ba. El precio del pan se triplicará. Lección 85 · Números — Más grandes y más allá	duplicar Người thương nhân đã tăng giá lên gấp đôi. El comerciante duplicó el precio. Lección 85 · Números — Más grandes y más allá

 giúp	 cảm thấy	sentir Tôi cảm thấy nước lạnh. Siento el agua fría. Lección 96 · Los cinco sentidos	ayudar Bạn tôi đang giúp tôi. Mi amigo me está ayudando. Lección 95 · Comidas y horarios
 tôi thích	 tôi yêu	Me encanta Tôi yêu nó, vì nó là của tôi. Me encanta, porque es mío. Lección 106 · Gustos y disgustos	Me gusta Tôi thích khi mọi người trung thực. Me gusta cuando la gente es honesta. Lección 106 · Gustos y disgustos
 không quyết định được	 dời lịch	reprogramar Họ sẽ dời lịch cuộc họp. Reprogramarán la reunión. Lección 119 · Citas y horarios	No puedo decidirme Họ cũng không quyết định được. Ellos tampoco pueden decidirse. Lección 108 · Preferencias en contexto 2
 thức dậy	 thức dậy	levantarse Họ thức dậy vào lúc mặt trời mọc. Ellos se levantan al amanecer. Lección 121 · Rutina diaria	despertarse Cô ấy thích thức dậy sớm. Le gusta despertarse temprano. Lección 121 · Rutina diaria

 tắm vòi hoa sen	 mặc quần áo	vestirse Tôi cần mặc quần áo trước khi đến trường. Necesito vestirme antes de la escuela. Lección 121 · Rutina diaria	ducharse Bạn tắm vòi hoa sen mỗi sáng. Te duchas cada mañana. Lección 121 · Rutina diaria
 ăn sáng	 ăn trưa	almorzar Họ ăn trưa vào buổi trưa. Ellos almuerzan al mediodía. Lección 121 · Rutina diaria	desayunar Chúng tôi ăn sáng mỗi buổi sáng. Desayunamos cada mañana. Lección 121 · Rutina diaria
 về nhà	 sửa	arreglado Anh ấy đã sửa chiếc xe đạp bị hỏng. Él arregló la bicicleta rota. Lección 123 · Describir cosas — Adjetivos práct...	volver a casa Tôi về nhà sau giờ học. Vuelvo a casa después de la escuela. Lección 121 · Rutina diaria
 nhắc lại	 học thuộc lòng	memorizar Họ học thuộc lòng lời thoại của mình rất dễ dàng. Ellos memorizan sus líneas fácilmente. Lección 126 · Hábitos de aprendizaje y estudio	repetir Làm ơn nhắc lại hướng dẫn. Por favor, repite las instrucciones. Lección 126 · Hábitos de aprendizaje y estudio

 cải thiện	 mời	invitar Họ mời bạn bè đến dự tiệc. Invitan a sus amigos a la fiesta. Lección 134 · Visitas sociales y recibir invitados	mejorar Bạn có thể cải thiện điểm số của mình. Puedes mejorar tu nota. Lección 126 · Hábitos de aprendizaje y estudio
 tiếp đón	 mang ... đến	traer Bạn mang đến một món tráng miệng ngon. Traes un buen postre. Lección 134 · Visitas sociales y recibir invitados	recibir Mùa hè nào tôi cũng tiếp đón khách. Recibo invitados cada verano. Lección 134 · Visitas sociales y recibir invitados
 cho ăn	 bánh thưởng	las golosinas Chúng rất thích bánh thưởng cho chó. Les encantan mucho las golosinas para perros. Lección 137 · Mascotas y animales	dar de comer Cô ấy sẽ cho con chó ăn. Ella le dará de comer al perro. Lección 137 · Mascotas y animales
 sửa	 rò rỉ	filtrarse Nước rò rỉ từ đường ống. El agua se filtra por la tubería. Lección 140 · Mantenimiento y herramientas del...	reparar Anh ấy sửa cái ghế bị hỏng. Él repara la silla rota. Lección 140 · Mantenimiento y herramientas del...

 sửa	 giúp	ayudar Tôi giúp bạn mình. Yo ayudo a mi amigo. Lección 143 · Averías y emergencias	arreglar Tôi sẽ sửa cái cửa bị hỏng. Arreglaré la puerta rota. Lección 140 · Mantenimiento y herramientas del...
 làm mất	 bị lấy trộm	robar Kẻ trộm đã lấy trộm số tiền đó. El ladrón ha robado el dinero. Lección 143 · Averías y emergencias	perder Tôi làm mất túi của mình rồi. Perdí mi bolso. Lección 143 · Averías y emergencias
 đi qua	 buôn bán	intercambiar Họ buôn bán hàng hóa ở chợ. Ellos intercambian mercancías en el mercado. Lección 145 · Negocios y comercio	pasar Tàu hỏa đi qua nhà ga. El tren pasa por la estación. Lección 144 · Transporte urbano y desplazamien...
 nhập khẩu	 xuất khẩu	exportar Đất nước chúng tôi xuất khẩu gạo. Nuestro país exporta arroz. Lección 145 · Negocios y comercio	importar Họ nhập khẩu thực phẩm từ các quốc gia khác. Ellos importan comida de otros países. Lección 145 · Negocios y comercio

 đầu tư	 xóa	borrar Tôi sẽ xóa tin nhắn này. Borraré el mensaje. Lección 147 · Vida digital y conectividad	invertir Chúng tôi đầu tư tiền vào công ty này. Nosotros invertimos dinero en la empresa. Lección 145 · Negocios y comercio
 tìm	 cập nhật	actualizar Tôi sẽ cập nhật thông tin. Actualizaré la información. Lección 147 · Vida digital y conectividad	buscar Những người đàn ông tìm nước. Los hombres buscan agua. Lección 147 · Vida digital y conectividad
 tải xuống	 đọc	leer Họ thích đọc sách mỗi ngày. Ellos disfrutan leer libros diariamente. Lección 148 · Aficiones y tiempo libre	descargar Tôi đã tải xuống tệp tin mới. Descargué el archivo nuevo. Lección 147 · Vida digital y conectividad
 hát	 nhảy múa	bailar Cô ấy thích nhảy múa tại các bữa tiệc. A ella le encanta bailar en las fiestas. Lección 148 · Aficiones y tiempo libre	cantar Họ thích hát mỗi ngày. Disfrutan cantar todos los días. Lección 148 · Aficiones y tiempo libre

 đi bộ đường dài	 bơi	nadar Tôi thích bơi ở hồ. Me encanta nadar en el lago. Lección 148 · Aficiones y tiempo libre	el senderismo Chúng tôi thích đi bộ đường dài vào mùa hè. Disfrutamos del senderismo en verano. Lección 148 · Aficiones y tiempo libre
 đan len	 may vá	la costura Kỹ năng may vá của cô ấy tiến bộ mỗi tuần. Sus habilidades de costura mejoran cada semana. Lección 150 · Aficiones creativas	tejer Cô ấy thích đan len những chiếc khăn ấm áp. Ella disfruta tejer bufandas cálidas. Lección 150 · Aficiones creativas
 ghi điểm	 thắng	ganar Bạn có thể thắng mọi lúc. Puedes ganar siempre. Lección 152 · Deportes y juegos	anotar Tôi ghi điểm trong trò chơi. Anoto puntos en el partido. Lección 152 · Deportes y juegos
 làm mất	 bắn	disparar Người thợ săn bắn mũi tên. El cazador dispara la flecha. Lección 153 · Verbos de deporte — En la cancha	perder Thình thoảng họ làm mất bóng. A veces pierden el balón. Lección 152 · Deportes y juegos

 bảo vệ	 cổ vũ	animar Mọi người cổ vũ cho người chiến thắng. La gente anima al ganador. Lección 153 · Verbos de deporte — En la cancha	defender Những người lính bảo vệ thành phố. Los soldados defienden la ciudad. Lección 153 · Verbos de deporte — En la cancha
 đánh	 nhấc	levantar Anh ấy nhấc cái hộp nặng lên. Él levanta la caja pesada. Lección 153 · Verbos de deporte — En la cancha	golpear Cậu bé đánh quả bóng. El niño golpeó la pelota. Lección 153 · Verbos de deporte — En la cancha
 dẫn bóng	 giải quyết	abordar Chúng ta phải giải quyết vấn đề khó khăn này. Debemos abordar este problema difícil. Lección 153 · Verbos de deporte — En la cancha	driblar Cậu bé đang dẫn bóng. El niño dribla el balón. Lección 153 · Verbos de deporte — En la cancha
 ném	 lướt sóng	surfear Người đàn ông đó đang lướt sóng trên một con sóng. El hombre está surfear una ola. Lección 156 · Deportes — Aire libre y acción	lanzar Cầu thủ ném quả bóng. El jugador lanza la pelota. Lección 153 · Verbos de deporte — En la cancha

 câu cá	 đang đi thuyền	navegar Con tàu đang đi thuyền trên biển. El barco está navegando ahora. Lección 156 · Deportes — Aire libre y acción	pescar Chúng tôi đang câu cá ở dưới sông. Estamos pescando en el río. Lección 156 · Deportes — Aire libre y acción
 leo	 chạy bộ	trotar Người đàn ông đang chạy bộ ở ngoài trời. El hombre está trotando afuera. Lección 156 · Deportes — Aire libre y acción	trepar Cậu bé đang leo cây. El niño está trepando el árbol. Lección 156 · Deportes — Aire libre y acción
 trượt patin	 chèo	remar Chúng tôi đang chèo chiếc thuyền nhỏ. Estamos remando en el bote pequeño. Lección 156 · Deportes — Aire libre y acción	patinar en línea Anh ấy đang trượt patin trong công viên. Él está patinando en línea en el parque. Lección 156 · Deportes — Aire libre y acción
 phát trực tuyến	 tạm dừng	pausar Bạn có thể tạm dừng bộ phim giúp tôi được không? ¿Puedes pausar la película, por favor? Lección 158 · Entretenimiento en casa	el streaming Họ thích xem phim phát trực tuyến trên mạng. Disfrutan del streaming de películas en línea. Lección 158 · Entretenimiento en casa

 phát	 tua lại	rebobinar Tôi bỏ lỡ đoạn đó rồi, làm ơn tua lại đi! Me perdí esa parte, ¡por favor, rebobina! Lección 158 · Entretenimiento en casa	reproducir Tôi có thể phát bộ phim từ tuần trước. Puedo reproducir la película de la semana pasada. Lección 158 · Entretenimiento en casa
 chương trình	 tải lên	subir Chúng tôi tải lên ảnh lên trang web. Subimos fotos a la página web. Lección 161 · Vida digital 1	el programa Anh ấy nghĩ rằng mọi người đều thích chương trình đó. Él piensa que a todo el mundo le encanta ese programa. Lección 159 · Entretenimiento fuera de casa
 tải xuống	 chia sẻ	compartir Bạn có thể chia sẻ video đó với tôi không? ¿Puedes compartir ese video conmigo? Lección 161 · Vida digital 1	descargar Cô ấy sẽ tải xuống tệp tin đó sau. Ella descargará el archivo más tarde. Lección 161 · Vida digital 1
 lượt thích	 theo dõi	seguir Trên mạng xã hội, cô ấy theo dõi rất nhiều nghệ sĩ. En redes sociales, sigue a muchos artistas. Lección 161 · Vida digital 1	me gusta Ồ, bức ảnh của bạn có một nghìn lượt thích! ¡Guau, tu foto tiene mil me gusta! Lección 161 · Vida digital 1

 quay quanh	 chuyển	hacer transbordo Cô ấy có thể chuyển sang một chuyến bay khác. Ella puede hacer transbordo a otro vuelo. Lección 175 · Planes de viaje	orbitar Mặt trăng quay quanh hành tinh. La luna orbita el planeta. Lección 173 · El espacio y el cosmos
 hủy	 thay đổi	cambiar Bạn có thể thay đổi lịch đặt chỗ tại quầy. Puedes cambiar la reserva en el mostrador. Lección 175 · Planes de viaje	cancelar Tôi phải hủy đặt chỗ ngay lập tức. Tengo que cancelar la reserva inmediatamente. Lección 175 · Planes de viaje
 tôi đã đi	 cố gắng	Intenta Lần sau hãy cố gắng nghiêm túc hơn. Intenta tomártelo en serio la próxima vez. Lección 181 · Dar consejos — Sugerencias amis...	Fui Tôi đã đi về nhà sau giờ học. Fui a casa después de la escuela. Lección 178 · Hablar del pasado 2 — Contar lo q...
 Tôi lỡ ...			Perdí ... Tôi lỡ chuyến xe buýt nên tôi phải chạy bộ. Perdí el autobús, así que corro. Lección 183 · Resolver problemas — Soluciones ...